Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 58

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC2/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có ba mươi (30) chi nhánh đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 682 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 623 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Lưu Thanh Tâm	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Phạm Thế Tuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Văn Hồi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Vũ Ngọc Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Trần Văn Hồi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Dương Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Phan Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2014
Bà Lưu Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Bà Phạm Minh Châm	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Thời gian hiệu lực*
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Trần Văn Hồi	Tổng Giám đốc	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2015 đến ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60948250/17837428

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1672-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**874.827.901.778**	**668.241.575.326**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***161.360.663.318***	***107.179.536.638***
111	1. Tiền		145.360.663.318	107.179.536.638
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***414.586.927.786***	***266.227.399.763***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	47.399.280.778	60.947.514.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(10.122.352.992)	(10.720.114.237)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		377.310.000.000	216.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***127.254.577.551***	***142.144.324.066***
131	1. Phải thu của khách hàng		88.927.356.740	106.794.223.286
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*6*	*88.927.356.740*	*106.794.223.286*
135	2. Các khoản phải thu khác	7	51.833.763.689	43.693.147.559
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(13.506.542.878)	(8.343.046.779)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***428.026.218***	***301.651.408***
141	1. Hàng tồn kho		428.026.218	301.651.408
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***29.425.255.205***	***26.797.911.149***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		29.200.638.515	26.690.394.179
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*8*	*28.642.972.887*	26.380.467.129
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*557.665.628*	*309.927.050*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		95.387.574	13.823.649
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		129.229.116	93.693.321
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***16.1***	***141.772.451.700***	***125.590.752.302***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		56.501.335.040	47.469.175.614
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		85.271.116.660	78.121.576.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**385.068.605.932**	**390.554.557.089**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		**8.000.000.000**	***6.000.000.000***
218	1. Phải thu dài hạn khác		8.000.000.000	6.000.000.000
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*		*8.000.000.000*	*6.000.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***35.581.734.004***	***38.189.362.268***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.662.682.653	26.948.477.425
222	*Nguyên giá*		*48.229.747.171*	*47.815.157.422*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(23.567.064.518)*	*(20.866.679.997)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.919.051.351	10.900.564.843
228	*Nguyên giá*		*14.937.119.277*	*14.086.319.277*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.018.067.926)*	*(3.185.754.434)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	340.320.000
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***330.000.000.000***	***337.500.000.000***
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		331.503.000.000	339.003.000.000
255.1	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***11.486.871.928***	***8.865.194.821***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.421.275.547	5.519.028.208
267	2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.3	6.814.622.925	2.158.202.157
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.250.973.456	1.187.964.456
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.259.896.507.710**	**1.058.796.132.415**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**823.379.436.635**	**684.662.475.078**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***820.705.132.661***	***682.940.234.040***
312	1. Phải trả người bán		95.089.231.117	91.184.252.777
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*12*	*95.089.231.117*	*91.184.252.777*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.148.053.124	7.142.887.832
315	3. Phải trả người lao động		9.252.376.425	5.873.843.232
316	4. Chi phí phải trả		2.750.963.458	510.000.000
318	5. Các khoản phải trả khác	14	128.734.580.784	97.939.386.474
319	6. Doanh thu chưa thực hiện		3.448.598.431	1.883.178.743
319.1	7. Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	15	16.408.106.329	12.362.427.065
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16	554.873.222.993	466.044.257.917
329.1	*8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*16.1*	*288.735.954.677*	*258.985.889.098*
329.2	*8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*16.1*	*230.300.075.890*	*172.589.263.633*
329.3	*8.3 Dự phòng dao động lớn*	*16.2*	*35.837.192.426*	*34.469.105.186*
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.674.303.974***	***1.722.241.038***
333	1. Nhận ký quỹ dài hạn		20.000.000	20.000.000
336	2. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc		2.654.303.974	1.702.241.038
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**436.517.071.075**	**374.133.657.337**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***436.517.071.075***	***374.133.657.337***
411	1. Vốn cổ phần		403.614.000.000	336.345.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		208.005.155	226.755.440
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		12.206.998.384	11.441.305.183
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.488.067.536	26.120.596.714
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.259.896.507.710**	**1.058.796.132.415**

S.G.P: 71 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Bà Vũ Thị Hoàng Anh	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Ông Phan Quốc Dũng
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Phần I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**491.170.114.974**	**418.797.660.795**
12	**2. Doanh thu hoạt động tài chính**	**68.786.224.228**	**56.824.456.107**
13	**3. Thu nhập khác**	**94.733.782**	**697.412.843**
20	**4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(404.006.156.384)**	**(313.500.358.052)**
22	**5. Chi phí hoạt động tài chính**	**(9.906.041.791)**	**(11.093.831.377)**
23	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(125.609.219.018)**	**(116.449.132.661)**
24	**7. Chi phí khác**	**(309.186.967)**	**(2.500.026.465)**
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**20.220.468.824**	**32.776.181.190**
51	**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(9.563.025.569)**	**(8.795.132.667)**
52	**10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**4.656.420.768**	**603.687.623**
60	**11. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**15.313.864.023**	**24.584.736.146**
70	**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**361**	**631**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm**	**19**	**572.729.092.360**	**515.224.118.741**
	Trong đó:			
01.1	Phí bảo hiểm gốc		567.260.426.484	498.874.518.077
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		35.218.731.455	48.226.356.588
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	(29.750.065.579)	(31.876.755.924)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**		**(110.300.581.843)**	**(112.889.945.138)**
	Trong đó:			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20	(119.332.741.269)	(114.661.128.212)
02.2	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	9.032.159.426	1.771.183.074
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**462.428.510.517**	**402.334.173.603**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**28.741.604.457**	**16.463.487.192**
	Trong đó:			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	15	28.693.336.333	16.383.361.372
	- *Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm*		*32.739.015.597*	*28.745.788.437*
	- *(Tăng)/giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng*		*(4.045.679.264)*	*(12.362.427.065)*
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		48.268.124	80.125.820
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**491.170.114.974**	**418.797.660.795**
11	**6. Chi bồi thường**		**(179.364.212.200)**	**(169.356.664.674)**
	Trong đó:			
	Tổng chi bồi thường		(184.406.327.356)	(178.270.274.190)
	Các khoản giảm trừ		5.042.115.156	8.913.609.516
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**22.414.896.788**	**29.474.010.249**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**16.1**	**(57.710.812.257)**	**(3.671.192.045)**
14	**9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**16.1**	**7.149.539.972**	**(29.423.679.021)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**	**21**	**(207.510.587.697)**	**(172.977.525.491)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**16.2**	**(4.831.464.167)**	**(4.324.397.465)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(191.664.104.520)**	**(136.198.435.096)**
	Trong đó:			
17.1	Chi hoa hồng	8	(57.562.547.904)	(31.042.982.726)
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(134.101.556.616)	(105.155.452.370)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(404.006.156.384)**	**(313.500.358.052)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**87.163.958.590**	**105.297.302.743**
23	**15. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22**	**68.786.224.228**	**56.824.456.107**
24	**16. Chi phí hoạt động tài chính**	**23**	**(9.906.041.791)**	**(11.093.831.377)**
25	**17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**		**58.880.182.437**	**45.730.624.730**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(125.609.219.018)**	**(116.449.132.661)**
30	**19. Lãi thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**20.434.922.009**	**34.578.794.812**
31	20. Thu nhập khác		94.733.782	697.412.843
32	21. Chi phí khác		(309.186.967)	(2.500.026.465)
40	**22. Lỗ khác**	**25**	**(214.453.185)**	**(1.802.613.622)**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.220.468.824**	**32.776.181.190**
51	**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.2**	**(9.563.025.569)**	**(8.795.132.667)**
52	**25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**26.3**	**4.656.420.768**	**603.687.623**
60	**26. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**15.313.864.023**	**24.584.736.146**
70	**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**361**	**631**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Bà Vũ Thị Hoàng Anh	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Ông Phan Quốc Dũng
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng		528.018.777.675	443.191.553.091
03	2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		38.242.066.608	32.377.559.933
04	3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		95.269.135.541	66.107.068.762
05	4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(193.437.920.117)	(167.388.630.414)
06	5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(191.520.536.935)	(132.597.323.262)
07	6. Trả tiền cho người bán và cung cấp dịch vụ		(50.559.277.885)	(16.502.058.235)
08	7. Trả tiền cho công nhân viên		(60.624.414.370)	(88.215.534.144)
09	8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	26	(6.722.366.983)	(16.723.966.212)
10	9. Trả tiền cho các khoản nợ khác		(101.448.691.559)	(67.701.639.989)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**57.216.771.975**	**52.547.029.530**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư		562.980.922.245	251.384.956.698
22	2. Lãi đầu tư nhận được		57.008.283.408	38.572.667.334
23	3. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	25	-	231.090.909
24	4. Tiền chi cho các khoản đầu tư		(698.773.700.272)	(363.717.818.000)
25	5. Tiền mua tài sản cố định		(1.034.905.749)	(2.906.742.638)
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(79.819.400.368)**	**(76.435.845.697)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền thu từ góp vốn	17	96.386.000.000	69.287.070.000
36	2. Tiền trả cổ tức	18	(19.646.622.893)	(19.701.732.085)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**76.739.377.107**	**49.585.337.915**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**54.136.748.714**	**25.696.521.748**
60	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**		**44.377.966**	**-**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**107.179.536.638**	**81.483.014.890**
80	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**161.360.663.318**	**107.179.536.638**

Bà Vũ Thị Hoàng Anh	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Ông Phan Quốc Dũng
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC2/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có ba mươi (30) chi nhánh đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 682 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 623 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về Chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ sau:

3.1.1 Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 124") hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 ngày 7 năm 2012 ("Thông tư 125") của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

3.1.2 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và sẽ thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244"). Thông tư này sẽ được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (tiếp theo)

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là, hoặc bao gồm, một khoản đi thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày hiệu lực và đòi hỏi phải đánh giá xem việc thực hiện hợp đồng có phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng có chuyển giao quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên mười hai (12) tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết và không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động tài chính"* trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên các tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Công ty phù hợp với Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 được ban hành bởi Bộ Tài chính. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước và Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125, Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- Đối với bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các quỹ dự phòng nghiệp vụ* (tiếp theo)

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

- Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLVH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.14 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Chính phủ.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Theo thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2015, các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động và tổng số chi không quá một (01) tháng lương bình quân thực hiện trong năm tính thuế đều được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Do đó từ năm 2015 trở đi, Công ty không thực hiện việc trích lập quỹ phúc lợi dựa trên lợi nhuận sau thuế. Các khoản chi này sẽ được hạch toán trực tiếp vào *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trong năm.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Doanh thu chưa thực hiện*" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

3.16 *Ghi nhận chi phí*

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.17 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm* (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái được ghi nhận và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Sử dụng ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính đòi hỏi Ban Điều hành phải thực hiện ước tính và đưa ra các giả định ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả và cách công bố các khoản nợ tiềm tàng. Những ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí và các khoản dự phòng tương ứng. Những ước tính này nhất thiết phải được dựa trên các giả định về một số yếu tố liên quan đến mức độ nhận định khác nhau, do đó kết quả thực tế có thể khác nhau và dẫn đến sự thay đổi trong các khoản dự phòng trong tương lai.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	4.080.209.776	2.883.662.356
Tiền gửi ngân hàng *(*)*	141.280.453.542	104.258.874.282
Tiền đang chuyển	-	37.000.000
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	-
	161.360.663.318	**107.179.536.638**

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(*) Trong đó:

- Bằng VND	139.726.850.850	99.382.211.277
- Bằng Đô la Mỹ	1.553.602.692	4.876.663.005
	141.280.453.542	104.258.874.282

Ngoài ra, trong tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản tiền nhận được từ việc phát hành cổ phiếu cho mục đích tăng vốn điều lệ với số tiền là 96.386.000.000 VND (*Thuyết minh số 14*)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	42.572.839.778	56.011.143.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	4.936.371.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.122.352.992)	(10.720.114.237)
	37.276.927.786	**50.227.399.763**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- *Tiền gửi (*)*	*377.310.000.000*	*215.000.000.000*
- *Trái phiếu (***)*	-	*1.000.000.000*
Dài hạn		
- *Tiền gửi (**)*	*169.000.000.000*	*296.500.000.000*
- *Trái phiếu (***)*	*121.503.000.000*	*1.503.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác (****)*	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi	*(1.503.000.000)*	*(1.503.000.000)*
	707.310.000.000	**553.500.000.000**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	**744.586.927.786**	**603.727.399.763**

(*) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (01) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 6,0% - 12,0%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng dài hạn bằng đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên một (01) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 5,2% - 9,0%.

(***) Các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại từ trên một (01) năm đến ba (03) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 8.5%/năm đến 13%/năm

(****) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký ngày 8 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng được đảm bảo bằng một bất động sản. Hợp đồng hợp tác đầu tư này có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã được hai bên đồng ý gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Điều hành của Công ty đánh giá và tin tưởng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ trong tương lai.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị còn lại*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị còn lại*
Cổ phiếu niêm yết	**3.525.297**	**42.572.839.778**	**(6.036.102.255)**	**36.536.737.523**	**1.893.701**	**56.011.143.000**	**(6.523.933.500)**	**49.487.209.500**
DRH	440.000	4.708.000.000	-	4.708.000.000	-	-	-	-
DQC	15.000	862.500.000	(7.500.000)	855.000.000	-	-	-	-
FPT	40.002	1.771.403.731	-	1.771.403.731	160.000	8.360.000.000	(680.000.000)	7.680.000.000
LDG	490.000	7.421.357.977	(1.688.357.977)	5.733.000.000	-	-	-	-
NBB	310.550	7.017.857.000	(496.307.000)	6.521.550.000	730.000	14.965.000.000	-	14.965.000.000
NDN	511.308	5.624.388.000	(255.654.000)	5.368.734.000	-	-	-	-
BHS	200.000	3.300.200.000	-	3.300.200.000	-	-	-	-
PET	2	34.128	(7.528)	26.600	129.960	2.993.068.000	(302.896.000)	2.690.172.000
PPI	749.194	5.430.867.528	(1.460.139.328)	3.970.728.200	-	-	-	-
PVD	1	87.000	(60.500)	26.500	1	87.000	(22.500)	64.500
PXI	769.230	6.435.763.922	(2.128.075.922)	4.307.688.000	-	-	-	-
VIC	6	-	-	-	40.000	1.854.000.000	-	1.854.000.000
VNM	4	380.492	-	380.492	54.000	6.495.000.000	(1.338.000.000)	5.157.000.000
AAA	-	-	-	-	180.000	2.890.000.000	(388.000.000)	2.502.000.000
CII	-	-	-	-	100.000	2.611.151.000	(581.151.000)	2.030.000.000
GAS	-	-	-	-	20.000	2.100.000.000	(690.000.000)	1.410.000.000
ITA	-	-	-	-	162.000	1.425.600.000	(129.600.000)	1.296.000.000
KBC	-	-	-	-	60.000	954.000.000	-	954.000.000
KDC	-	-	-	-	67.670	3.992.966.000	(616.233.000)	3.376.733.000
PVS	-	-	-	-	100.000	4.202.600.000	(1.512.600.000)	2.690.000.000
TCM	-	-	-	-	90.070	3.167.671.000	(285.431.000)	2.882.240.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**262.758**	**4.826.441.000**	**(4.086.250.737)**	**740.190.263**	**273.151**	**4.936.371.000**	**(4.196.180.737)**	**740.190.263**
Công ty cổ phần cà phê Petec	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-
Công ty cổ phần PVOil Nam Định	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-	30.000	306.000.000	(306.000.000)	-
Công ty cổ phần Petec	199.351	4.186.371.000	(3.446.180.737)	740.190.263	199.351	4.186.371.000	(3.446.180.737)	740.190.263
	3.788.055	**47.399.280.778**	**(10.122.352.992)**	**37.276.927.786**	**2.166.852**	**60.947.514.000**	**(10.720.114.237)**	**50.227.399.763**

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	34.584.762.735	43.656.186.639
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	29.344.380.526	40.129.435.190
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	23.908.692.572	22.260.201.300
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	993.286.530	652.165.780
Phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	96.234.377	96.234.377
	88.927.356.740	**106.794.223.286**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng bồi thường	20.059.798.545	11.994.556.967
Tiền lãi dự thu	17.704.400.683	20.416.598.767
Tạm ứng chi phí kinh doanh	7.506.997.481	7.536.339.862
Phải thu đầu tư chứng khoán (T+3)	3.756.299.086	-
Phải thu lãi cổ tức	497.619.820	-
Tạm ứng chi phí phát hành cổ phiếu	100.000.000	2.016.820.285
Các khoản phải thu khác	2.208.648.074	1.728.831.678
	51.833.763.689	**43.693.147.559**

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 31 tháng12 năm 2014*
Số dư đầu kỳ	**26.380.467.129**	**-**
Phát sinh trong kỳ	59.825.053.662	57.423.449.855
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(57.562.547.904)	(31.042.982.726)
Số dư cuối kỳ	**28.642.972.887**	**26.380.467.129**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.567.935.706	602.706.032	20.571.090.770	5.073.424.914	47.815.157.422
Mua mới trong năm	-	-	524.425.749	-	524.425.749
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(109.836.000)	(109.836.000)
Số cuối năm	21.567.935.706	602.706.032	21.095.516.519	4.963.588.914	48.229.747.171
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*560.516.832*	*5.771.991.677*	*3.400.968.894*	*9.733.477.403*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	7.111.925.137	562.860.676	9.168.108.620	4.023.785.564	20.866.679.997
Khấu hao trong năm	710.286.012	7.031.532	1.714.127.863	378.775.114	2.810.220.521
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(109.836.000)	(109.836.000)
Số cuối năm	*7.822.211.149*	*569.892.208*	*10.882.236.483*	*4.292.724.678*	*23.567.064.518*
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.456.010.569	39.845.356	11.402.982.150	1.049.639.350	26.948.477.425
Số cuối năm	13.745.724.557	32.813.824	10.213.280.036	670.864.236	24.662.682.653

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ là một căn nhà với giá trị là 4.180.181.819 VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Công ty không trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất *(Thuyết minh số 14).*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính	*Quyền sử dụng đất (*)*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.373.200.000	12.713.119.277	14.086.319.277
Tăng trong năm	850.800.000	-	850.800.000
Mua mới	*510.480.000*	-	*510.480.000*
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*340.320.000*	-	*340.320.000*
Số cuối năm	2.224.000.000	12.713.119.277	14.937.119.277
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	274.640.004	2.911.114.430	3.185.754.434
Hao mòn trong năm	416.440.004	415.873.488	832.313.492
Số cuối năm	691.080.008	3.326.987.918	4.018.067.926
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.098.559.996	9.802.004.847	10.900.564.843
Số cuối năm	1.532.919.992	9.386.131.359	10.919.051.351

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ là quyền sử dụng đất đi kèm với một căn nhà với giá trị là 4.470.585.373 VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác như được trình bày trong *Thuyết minh số 14.*

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.191.927.434	4.307.174.994
Công cụ và dụng cụ	1.091.019.302	951.806.745
Khác	138.328.811	260.046.469
	3.421.275.547	**5.519.028.208**

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	60.206.253.841	51.157.309.175
Phải trả nhận tái bảo hiểm	20.179.371.393	29.280.703.097
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	9.261.958.481	5.728.842.611
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	5.113.886.633	4.970.319.048
Phải trả đồng bảo hiểm	94.395.042	12.996.000
Phải trả khác liên quan tới hoạt động bảo hiểm	233.365.727	34.082.846
	95.089.231.117	**91.184.252.777**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 26)*	4.624.612.335	1.783.953.749
Thuế giá trị gia tăng	3.367.048.503	3.376.148.659
Thuế thu nhập cá nhân	1.792.282.907	1.502.224.563
Thuế khác	364.109.379	480.560.861
	10.148.053.124	**7.142.887.832**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả từ phát hành cổ phiếu *(a)*	96.386.000.000	69.287.070.000
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm *(b)*	12.362.224.411	9.186.154.299
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất *(c)*	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cổ tức *(Thuyết minh số 18)*	3.895.914.393	3.361.837.286
Phí tạm thu chờ bóc tách	1.630.125.524	1.072.721.302
Phải trả Quỹ xe cơ giới	285.608.349	912.560.508
Phải trả phí giám định	677.824.686	794.626.928
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	534.213.579	494.688.487
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	368.176.452	311.216.433
Phải trả khác	3.458.129.754	3.382.147.595
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	*798.726.532*	-
- Phải trả Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	*389.173.389*	*833.313.591*
- Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	-	*142.898.204*
- Phải trả khác	*2.270.229.833*	*2.405.935.800*
	128.734.580.784	**97.939.386.474**

(a) Đây là số tiền Công ty nhận được từ việc phát hành cổ phiếu cho mục đích tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do thủ tục báo cáo Bộ Tài chính về việc tăng vốn chưa được hoàn tất nên Công ty chưa ghi nhận tăng vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp nhận được *(Thuyết minh số 17.2)*.

(b) Đây là số tiền đã thu đòi bồi thường từ nhà tái bảo hiểm chủ yếu liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(c) Đây là số tiền Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nên Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản *(Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 10)*.

15. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định Thông tư 232.

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	**12.362.427.065**	-
Phát sinh trong năm	32.739.015.597	28.745.788.437
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(28.693.336.333)	(16.383.361.372)
Số cuối năm	**16.408.106.329**	**12.362.427.065**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1 *Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần*	*Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần*
Dự phòng bồi thường	230.300.075.890	(85.271.116.660)	145.028.959.230	172.589.263.633	(78.121.576.688)	94.467.686.945
- *Dự phòng bồi thường chưa giải quyết*	*212.225.701.151*	*(81.691.134.422)*	*130.534.566.729*	*156.176.237.393*	*(74.681.742.842)*	*81.494.494.551*
- *Dự phòng bồi thường phát sinh chưa thông báo*	*18.074.374.739*	*(3.579.982.238)*	*14.494.392.501*	*16.413.026.240*	*(3.439.833.846)*	*12.973.192.394*
Dự phòng phí chưa được hưởng	288.735.954.677	(56.501.335.040)	232.234.619.637	258.985.889.098	(47.469.175.614)	211.516.713.484
	519.036.030.567	**(141.772.451.700)**	**377.263.578.867**	**431.575.152.731**	**(125.590.752.302)**	**305.984.400.429**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 *Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng* (tiếp theo)

Trong đó chi tiết bao gồm:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần*	*Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần*
Dự phòng bồi thường						
Số đầu năm	172.589.263.633	(78.121.576.688)	94.467.686.945	168.918.071.588	(107.545.255.709)	61.372.815.879
Thay đổi dự phòng trong năm	57.710.812.257	(7.149.539.972)	50.561.272.285	3.671.192.045	29.423.679.021	33.094.871.066
Số cuối năm	230.300.075.890	(85.271.116.660)	145.028.959.230	172.589.263.633	(78.121.576.688)	94.467.686.945
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số đầu năm	258.985.889.098	(47.469.175.614)	211.516.713.484	227.109.133.174	(45.697.992.540)	181.411.140.634
Thay đổi dự phòng trong năm	29.750.065.579	(9.032.159.426)	20.717.906.153	31.876.755.924	(1.771.183.074)	30.105.572.850
Số cuối năm	288.735.954.677	(56.501.335.040)	232.234.619.637	258.985.889.098	(47.469.175.614)	211.516.713.484

16.2 *Dự phòng dao động lớn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	**34.469.105.186**	**31.281.172.819**
Trích lập thêm trong năm	4.831.464.167	4.324.397.465
Sử dụng trong năm	(3.463.376.927)	(1.136.465.098)
Số cuối năm	**35.837.192.426**	**34.469.105.186**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	336.345.000.000	226.755.440	10.212.068.376	25.077.237.375	371.861.061.191
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.584.736.146	24.584.736.146
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	(20.180.700.000)	(20.180.700.000)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.229.236.807	(1.229.236.807)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.131.440.000)	(2.131.440.000)
Số cuối năm	**336.345.000.000**	**226.755.440**	**11.441.305.183**	**26.120.596.714**	**374.133.657.337**
Năm nay					
Số đầu năm	336.345.000.000	226.755.440	11.441.305.183	26.120.596.714	374.133.657.337
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	15.313.864.023	15.313.864.023
Chi trả cổ tức năm 2014 *(*)*	-	-	-	(20.180.700.000)	(20.180.700.000)
Thay đổi vốn cổ phần (**)	67.269.000.000	2.018.070.000	-	-	69.287.070.000
Chi phí tăng vốn cổ phần	-	(2.036.820.285)	-	-	(2.036.820.285)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	765.693.201	(765.693.201)	-
Số cuối năm	**403.614.000.000**	**208.005.155**	**12.206.998.384**	**20.488.067.536**	**436.517.071.075**

(*) Chi trả cổ tức cho năm 2014 với tỷ lệ 5% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015.

(**) Trong năm, Công ty bổ sung vốn điều lệ thêm 69.287.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 71/GPDDC2/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 7 tháng 1 năm 2015.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Vốn cổ phần*

	Số cuối năm	*VND* *Số đầu năm*
Vốn cổ phần của các cổ đông	403.614.000.000	336.345.000.000

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		*Vốn cổ phần*
	VND	*%*	*VND*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	284.961.840.000	70,60	284.961.840.000
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	38.121.600.000	9,45	38.121.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	12.540.000.000	3,11	12.540.000.000
Công ty CP May - Xây dựng Huy Hoàng	6.270.000.000	1,55	6.270.000.000
Cổ đông khác	61.720.560.000	15,29	61.720.560.000
	403.614.000.000	**100,00**	**403.614.000.000**

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Công ty như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	40.361.400	33.634.500
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	40.361.400	33.634.500
Cổ phần phổ thông	40.361.400	33.634.500
Số lượng cổ phần đang lưu hành	40.361.400	33.634.500
Cổ phần phổ thông	40.361.400	33.634.500
Mệnh giá của cổ phần đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015 đã thông qua quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu mới. Theo đó, trong năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 9.638.600 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 96.386.000.000 VND.

Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, do chưa hoàn tất thủ tục xin cấp phép thay đổi vốn điều lệ với Bộ Tài chính nên Công ty chưa ghi nhận tăng vốn điều lệ tương ứng *(Thuyết minh số 14)*.

18. CỔ TỨC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức phải trả đầu năm	**3.361.837.286**	**2.882.869.371**
Cổ tức đã công bố trong năm	20.180.700.000	20.180.700.000
Cổ tức đã trả trong năm	(19.646.622.893)	(19.701.732.085)
Cổ tức phải trả cuối năm	**3.895.914.393**	**3.361.837.286**

Cổ tức phải trả cuối năm là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán của các cổ đông không nắm quyền kiểm soát tại ngày báo cáo.

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí bảo hiểm gốc	569.266.202.035	506.149.606.364
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.005.775.551)	(7.275.088.287)
	567.260.426.484	498.874.518.077
Phí nhận tái bảo hiểm	35.813.867.966	48.995.887.081
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm nhận tái	(595.136.511)	(769.530.493)
	35.218.731.455	48.226.356.588
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm *(Thuyết minh số 16.1)*	(29.750.065.579)	(31.876.755.924)
	572.729.092.360	**515.224.118.741**

19.1 Phí bảo hiểm gốc

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm xe cơ giới	287.236.810.877	224.528.670.021
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	136.478.098.481	106.503.871.154
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	68.202.543.226	76.595.094.609
Bảo hiểm con người	37.127.271.877	33.776.013.932
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	27.430.663.249	33.158.086.954
Bảo hiểm tàu thuyền	10.537.915.128	24.081.805.945
Bảo hiểm thuyền viên	247.123.646	230.975.462
	567.260.426.484	**498.874.518.077**

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

19.2 Phí nhận tái bảo hiểm

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm xe cơ giới	431.366.299	520.966.271
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	22.296.585.717	27.293.794.019
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	207.634.348	1.337.459.754
Bảo hiểm con người	85.253.961	118.651.750
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	9.823.518.531	16.087.389.735
Bảo hiểm tàu thuyền	2.369.782.134	2.854.559.189
Bảo hiểm thuyền viên	4.590.465	13.535.870
	35.218.731.455	**48.226.356.588**

20. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm xe cơ giới	968.730.504	1.279.562.480
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	77.533.643.792	58.443.377.071
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	16.069.674.440	18.242.042.770
Bảo hiểm con người	489.796.773	600.361.749
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	21.917.230.713	27.255.561.454
Bảo hiểm tàu thuyền	2.353.665.047	8.840.222.688
	119.332.741.269	**114.661.128.212**

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng chi bồi thường:	184.406.327.356	178.270.274.190
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*157.924.155.260*	*151.457.115.656*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*26.482.172.096*	*26.813.158.534*
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(5.042.115.156)	(8.913.609.516)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(22.414.896.788)	(29.474.010.249)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm *(Thuyết minh số 16.1)*	57.710.812.257	3.671.192.045
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm *(Thuyết minh số 16.1)*	(7.149.539.972)	29.423.679.021
	207.510.587.697	**172.977.525.491**

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.1 *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm xe cơ giới	99.606.243.471	72.643.252.380
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	24.158.440.228	15.658.503.848
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	16.231.310.942	20.553.836.053
Bảo hiểm con người	12.597.035.189	10.223.160.949
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	279.107.908	18.021.330.914
Bảo hiểm tàu thuyền	5.012.117.522	14.231.331.512
Bảo hiểm thuyền viên	39.900.000	125.700.000
	157.924.155.260	**151.457.115.656**

21.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm xe cơ giới	138.491.014	209.446.554
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	22.304.543.626	18.623.601.596
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	289.228.043	590.013.165
Bảo hiểm con người	558.508	4.653.054
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.302.517.703	2.250.221.457
Bảo hiểm tàu thuyền	2.446.833.202	5.135.222.708
	26.482.172.096	**26.813.158.534**

21.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Bảo hiểm xe cơ giới	139.758.523	18.174.127
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	15.683.292.053	8.543.820.570
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	5.004.132.810	4.404.846.110
Bảo hiểm con người	1.329.050	574.667.080
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.292.086.511	14.627.974.913
Bảo hiểm tàu thuyền	294.297.841	1.304.527.449
	22.414.896.788	**29.474.010.249**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập lãi tiền gửi	45.116.472.670	43.547.062.653
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.085.070.674	8.765.484.800
Lãi từ đầu tư trái phiếu	5.557.786.999	-
Cổ tức được chia	2.562.707.320	1.201.237.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	405.068.230	408.456.621
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.059.118.335	2.902.215.033
	68.786.224.228	**56.824.456.107**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.616.081.923	3.161.494.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	411.670.789	200.561.807
Phí dịch vụ ngân hàng	326.120.324	372.125.543
Tất toán khoản đầu tư vào quỹ BVF1	-	1.894.728.717
(Hoàn nhập)/ trích dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(597.761.245)	3.825.535.746
Trích dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	1.503.000.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	149.930.000	136.385.455
	9.906.041.791	**11.093.831.377**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các khoản phụ cấp	64.002.947.563	64.528.545.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.221.937.627	35.925.434.854
Công cụ, dụng cụ	5.948.611.591	7.095.529.896
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.163.496.099	3.256.328.394
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.642.534.013	3.553.881.350
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	1.409.450.832	1.787.582.864
Thuế và phí	220.241.293	301.829.637
	125.609.219.018	**116.449.132.661**

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**94.733.782**	**697.412.843**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	231.090.909
Thu khác	94.733.782	466.321.934
Chi phí khác	**(309.186.967)**	**(2.500.026.465)**
Xử lý công nợ tái bảo hiểm	-	(1.385.504.142)
Phạt vi phạm hành chính	(162.446.788)	(130.000.000)
Chi khác	(146.740.179)	(984.522.323)
Lỗ khác	**(214.453.185)**	**(1.802.613.622)**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty chuyển sang áp dụng thuế suất 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.563.025.569	8.795.132.667
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.656.420.768)	(603.687.623)
	4.906.604.801	**8.191.445.044**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày dưới đây:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.220.468.824**	**32.776.181.190**
Điều chỉnh:		
- Điều chỉnh giảm doanh thu phí bảo hiểm gốc theo Thông tư 194	6.666.610.555	-
- Lương hiệu quả cho nhân viên	4.102.212.056	-
- Thay đổi trong dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	3.213.038.832	2.376.211.904
- Thay đổi trong dự phòng các khoản phải thu khó đòi	3.211.167.667	1.040.515.952
- Dự phòng khác	2.633.699.000	-
- Thay đổi trong chi phí trích trước	2.240.963.458	55.000.000
- Chi phí không được khấu trừ	1.585.259.472	1.972.744.067
- Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	952.062.938	(184.202.785)
- Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	765.693.201	860.000.000
- Thu nhập từ cổ tức	(2.562.707.320)	(1.201.237.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**43.028.468.683**	**37.695.213.328**
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	**9.466.263.110**	**8.292.946.932**
Điều chỉnh nghĩa vụ thuế năm trước	96.762.459	502.185.735
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.783.953.749	9.712.787.294
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.722.366.983)	(16.723.966.212)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**4.624.612.335**	**1.783.953.749**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Bảng dưới đây trình bày tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được Công ty ghi nhận và các thay đổi kèm theo trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Điều chỉnh giảm doanh thu phí bảo hiểm gốc theo Thông tư 194	1.333.322.111	-	1.333.322.111	-
Lương hiệu quả cho nhân viên	820.442.411	-	820.442.411	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	817.250.147	522.766.619	294.483.528	522.766.619
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	889.425.617	271.911.292	617.514.325	228.913.510
Dự phòng khác	526.739.800	-	526.739.800	-
Chi phí trích trước	550.192.692	112.200.000	437.992.692	12.100.000
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	530.860.795	374.493.028	156.367.767	(40.524.613)
Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng nhà đất của năm trước chưa được ghi nhận vào thu nhập	797.119.289	876.831.218	(79.711.929)	(119.567.893)
Trích dự phòng trái phiếu Vinashin	300.600.000	-	300.600.000	-
Chi phí trả cho Direct Money	248.670.063	-	248.670.063	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**6.814.622.925**	**2.158.202.157**	**4.656.420.768**	**603.687.623**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Cam kết thuê hoạt động (VND)		
Dưới một (1) năm	7.048.441.275	7.160.410.800
Từ một (1) đến năm (5) năm	9.134.766.768	12.166.726.665
	16.183.208.043	**19.327.137.465**

Các khoản mục ngoại bảng khác

Ngoại tệ (USD)	70.974	229.533
Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	47.611.100.365	49.493.227.475

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số tiền*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đông lớn	Gửi tiền gửi có kỳ hạn	194.000.000.000
		Thu nhập từ lãi tiền gửi	7.178.626.006
		Nhận vốn góp cổ phần	95.954.890.000
		Chuyển nhượng quyền mua cổ phần	1.286.208.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Gửi tiền gửi có kỳ hạn	20.042.619.023
		Thu nhập từ lãi tiền gửi	209.052.904
		Phí dịch vụ ngân hàng	100.644.428

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số tiền*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	112.759.680.853
		Tiền gửi có kỳ hạn	184.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	5.800.827.600
		Phải trả vốn góp cổ phần	95.954.890.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	5.598.355.381

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Phải thu*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Cổ đông lớn	Phải thu về phát hành cổ phiếu	2.016.820.285
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	95.812.267
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	51.330.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	34.064.800

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau;

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao Hội đồng Quản trị	765.693.201	860.465.765

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Điều hành trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	7.275.128.834	6.981.910.060

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.313.864.023	24.584.736.146
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng, phúc lợi	(765.693.201)	(3.360.676.807)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.548.170.822	21.224.059.339
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (cổ phiếu)	40.250.821	33.634.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	361	631

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm*

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

30.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định*

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
	VND	*VND*	*%*
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	321.448.248.312	120.786.604.168	266%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	287.283.296.613	98.448.436.368	292%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

30.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro.

Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết cách thức mà Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và tổng chi phí cuối cùng là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tổng chi phí bồi thường cuối cùng rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, tổng các nghĩa vụ bảo hiểm cuối cùng sẽ khác nhau do các diễn biến sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 125. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLVH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích tụ phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với Công ty, giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá ngoại tệ và rủi ro giá cổ phiếu.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến danh mục đầu tư vào tiền gửi và trái phiếu.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Điều hành của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 41.477.636.100 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33.086.426.763 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.708.192.121 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: giảm 5.049.020.950 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.160.607.930 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: tăng 5.049.020.950 VND).

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa USD/VND. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là USD.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng bồi thường cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các đối tác có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

VND

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.360.663.318	-	-	161.360.663.318
Các khoản đầu tư tài chính	666.310.000.000	41.000.000.000	1.503.000.000	708.813.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	*546.310.000.000*	-	-	*546.310.000.000*
Trái phiếu (*)	*120.000.000.000*	-	*1.503.000.000*	*121.503.000.000*
Đầu tư khác	-	*41.000.000.000*	-	*41.000.000.000*
Phải thu của khách hàng *(*)*	47.177.263.482	25.745.460.183	16.004.633.075	88.927.356.740
Phải thu khác	26.090.559.249	-	-	26.090.559.249
Lãi dự thu	17.704.400.683	-	-	17.704.400.683
Tài sản tái bảo hiểm	85.271.116.660	-	-	85.271.116.660
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	1.403.157.579	-	-	1.403.157.579
	1.013.317.160.971	**66.745.460.183**	**17.507.633.075**	**1.097.570.254.229**

(*) Số dư của khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

31.2.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

VND

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.179.536.638	-	-	107.179.536.638
Các khoản đầu tư tài chính	553.500.000.000	-	1.503.000.000	555.003.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	*511.500.000.000*	-	-	*511.500.000.000*
Trái phiếu (*)	*1.000.000.000*	-	*1.503.000.000*	*2.503.000.000*
Đầu tư khác	*41.000.000.000*	-	-	*41.000.000.000*
Phải thu của khách hàng *(*)*	79.749.031.605	16.495.223.251	10.549.968.430	106.794.223.286
Phải thu khác	14.916.443.217	-	-	14.916.443.217
Lãi dự thu	20.416.598.767	-	-	20.416.598.767
Tài sản tái bảo hiểm	78.121.576.688	-	-	78.121.576.688
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	1.264.134.597	-	-	1.264.134.597
	861.147.321.512	**16.495.223.251**	**12.052.968.430**	**889.695.513.193**

(*) Số dư của khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa quá hạn và không giảm giá trị: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

31.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

VND

	Quá hạn	*Dưới 1 năm*	*1-3 năm*	*3-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Không xác định kỳ hạn*	*Tổng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	161.360.663.318	-	-	-	-	161.360.663.318
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	377.310.000.000	289.000.000.000	-	-	47.399.280.778	756.212.280.778
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	*47.399.280.778*	*47.399.280.778*
- Tiền gửi kỳ hạn	-	*377.310.000.000*	*169.000.000.000*	-	-	-	*546.310.000.000*
- Trái phiếu	*1.503.000.000*	-	*120.000.000.000*	-	-	-	*121.503.000.000*
- Đầu tư khác	*41.000.000.000*	-	-	-	-	-	*41.000.000.000*
Phải thu của khách hàng *(*)*	41.750.093.258	47.177.263.482	-	-	-	-	88.927.356.740
Phải thu khác	-	26.090.559.249	-	-	-	-	26.090.559.249
Lãi dự thu	-	17.704.400.683	-	-	-	-	17.704.400.683
Tài sản tái bảo hiểm	-	85.271.116.660	-	-	-	-	85.271.116.660
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	152.184.123	1.250.973.456	-	-	-	1.403.157.579
	84.253.093.258	**715.066.187.515**	**290.250.973.456**	**-**	**8.000.000.000**	**47.399.280.778**	**1.144.969.535.007**
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	95.089.231.117	-	-	-	-	95.089.231.117
Cổ tức phải trả	-	3.895.914.393	-	-	-	-	3.895.914.393
Dự phòng bồi thường	-	230.300.075.890	-	-	-	-	230.300.075.890
Chi phí trích trước	-	2.750.963.458	-	-	-	-	2.750.963.458
Phải trả khác	-	6.291.638.500	-	-	-	-	6.291.638.500
	-	**338.327.823.358**	**-**	**-**	**-**	**-**	**338.327.823.358**

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

VND

	Quá hạn	*Dưới 1 năm*	*1-3 năm*	*3-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Không kỳ hạn*	*Tổng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	107.179.536.638	-	-	-	-	107.179.536.638
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	215.000.000.000	297.500.000.000	-	-	60.947.514.000	615.950.514.000
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	60.947.514.000	*60.947.514.000*
- Tiền gửi kỳ hạn	-	*215.000.000.000*	*296.500.000.000*	-	-	-	*511.500.000.000*
- Trái phiếu	*1.503.000.000*	-	*1.000.000.000*	-	-	-	*2.503.000.000*
- Đầu tư khác	*41.000.000.000*	-	-	-	-	-	*41.000.000.000*
Phải thu của khách hàng *(*)*	27.045.191.681	79.749.031.605	-	-	-	-	*106.794.223.286*
Phải thu khác	-	14.916.443.217	-	-	-	-	14.916.443.217
Lãi dự thu	-	20.416.598.767	-	-	-	-	20.416.598.767
Tài sản tái bảo hiểm	-	78.121.576.688	-	-	-	-	78.121.576.688
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	76.170.141	1.187.964.456	-	-	-	1.264.134.597
	69.548.191.681	**515.459.357.056**	**298.687.964.456**	**-**	**6.000.000.000**	**60.947.514.000**	**950.643.027.193**
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	91.184.252.777	-	-	-	-	91.184.252.777
Cổ tức phải trả	-	3.361.837.286	-	-	-	-	3.361.837.286
Dự phòng bồi thường	-	172.589.263.633	-	-	-	-	172.589.263.633
Chi phí trích trước	-	510.000.000	-	-	-	-	510.000.000
Phải trả khác	-	2.405.935.800	-	-	-	-	2.405.935.800
	-	**270.051.289.496**	**-**	**-**	**-**	**-**	**270.051.289.496**

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

  (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  (i) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  (ii) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

  (iii) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

  (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị* phân *bổ:*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014:

VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.360.663.318	-	107.179.536.638	-	161.360.663.318	107.179.536.638
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Cổ phiếu niêm yết	42.572.839.778	(6.036.102.255)	56.011.143.000	(6.523.933.500)	41.477.636.100	50.490.209.500
Đầu tư sẵn sàng để bán						
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	(4.086.250.737)	4.936.371.000	(4.196.180.737)	740.190.263	740.190.263
Trái phiếu doanh nghiệp	121.503.000.000	(1.503.000.000)	2.503.000.000	(1.503.000.000)	N/A	N/A
Các khoản cho vay và phải thu						
Tiền gửi kỳ hạn ngắn hạn	377.310.000.000	-	215.000.000.000	-	377.310.000.000	215.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn dài hạn	169.000.000.000	-	296.500.000.000	-	N/A	N/A
Các khoản đầu tư khác	41.000.000.000	-	41.000.000.000	-	N/A	N/A
Phải thu khách hàng	88.927.356.740	(13.506.542.878)	106.794.223.286	(8.343.046.779)	75.420.813.862	98.451.176.507
Phải thu khác	26.090.559.249	-	14.916.443.217	-	26.090.559.249	14.916.443.217
Lãi dự thu	17.704.400.683	-	20.416.598.767	-	17.704.400.683	20.416.598.767
Tài sản tái bảo hiểm	85.271.116.660	-	78.121.576.688	-	85.271.116.660	78.121.576.688
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	-	6.000.000.000	-	N/A	N/A
Các khoản ký quỹ khác	1.403.157.579	-	1.264.134.597	-	N/A	N/A
	1.144.969.535.007	**(25.131.895.870)**	**950.643.027.193**	**(20.566.161.016)**		

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

VND

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Ghi nhận theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	95.089.231.117	91.184.252.777	95.089.231.117	91.184.252.777
Phải trả cổ tức	3.895.914.393	3.361.837.286	3.895.914.393	3.361.837.286
Dự phòng bồi thường	230.300.075.890	172.589.263.633	230.300.075.890	172.589.263.633
Chi phí trích trước	2.750.963.458	510.000.000	2.750.963.458	510.000.000
Phải trả khác	6.291.638.500	2.405.935.800	6.291.638.500	2.405.935.800
	338.327.823.358	**270.051.289.496**	**338.327.823.358**	**270.051.289.496**

(N/A) *Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của ba (3) công ty chứng khoán lớn và có uy tín trên thị trường. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh, phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán:

VND

	31 tháng 12 năm 2014 (trình bày trước đây)	*Điều chỉnh*	*31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)*
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**708.501.385.063**	**(40.259.809.737)**	**668.241.575.326**
II. Đầu tư ngắn hạn	***306.487.209.500***	***(306.487.209.500)***	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	313.011.143.000	(313.011.143.000)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.523.933.500)	6.523.933.500	-
II. Đầu tư ngắn hạn	**-**	***266.227.399.763***	***266.227.399.763***
1. Chứng khoán kinh doanh	-	60.947.514.000	60.947.514.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(10.720.114.237)	(10.720.114.237)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	216.000.000.000	216.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	***133.784.218.491***	***8.360.105.575***	***142.144.324.066***
4. Phải thu khác	35.333.041.984	8.360.105.575	43.693.147.559
V. Tài sản ngắn hạn khác	***35.158.016.724***	***(8.360.105.575)***	***26.797.911.149***
4. Tài sản khác	8.360.105.575	(8.360.105.575)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**350.294.747.352**	**40.259.809.737**	**390.554.557.089**
III. Đầu tư dài hạn	***297.240.190.263***	***(298.743.190.263)***	***337.500.000.000***
1. Đầu tư dài hạn khác	302.939.371.000	(302.939.371.000)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.699.180.737)	4.196.180.737	(1.503.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	339.003.000.000	339.003.000.000
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	**684.662.475.078**	**-**	**684.662.475.078**
I. Nợ ngắn hạn	***681.057.055.297***	***1.883.178.743***	***682.940.234.040***
6. Doanh thu chưa thực hiện	-	1.883.178.743	1.883.178.743
II. Nợ dài hạn	***3.605.419.781***	***(1.883.178.743)***	***1.722.241.038***
3. Doanh thu chưa thực hiện	1.883.178.743	(1.883.178.743)	-

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

35. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2016.

Bà Vũ Thị Hoàng Anh	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Ông Phan Quốc Dũng
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016